第2課：日本語のスピーチスタイル

STT	語彙	関越	読み方	意味
		読み物		
1	敬語	KÍNH NGỮ	けいご	Kính ngữ
2	くだけた			thân mật, suồng sã
3	実は	THỰC	じつは	thực ra là, thực sự là
4	複雑（な）	PHỨC TẠP	ふくざつ（な）	Phức tạp
5	決まり	QUYẾT	きまり	Quyết định, qui định
6	課	KHÓA	か	Bài học
7	丁寧（な）	ĐINH NINH	ていねい（な）	Cẩn thận, lịch sự
8	(～を)使い分ける	SỬ PHÂN	つかいわける	phân biệt cách sử dụng
9	言語	NGÔN NGỮ	げんご	Ngôn ngữ
10	相手	TƯƠNG THỦ	あいて	Đối phương, người đối diện
11	（～を）変える	BIẾN	かえる	biến đổi
12	部分	BỘ PHÂN	ぶぶん	Bộ phận, phần
13	男性	NAM TÍNH	だんせい	nam giới
14	女性	NỮ TÍNH	じょせい	nữ giới
15	（～を）比べる	BỈ	くらべる	so sánh
16	文末	VĂN MẠT	ぶんまつ	Cuối câu
17	（～に）表れる	BIỂU	あらわれる	thể hiện, biểu hiện (V自)
18	あの方	PHƯƠNG	あのかた	Vị kia (cách nói lịch sự)
19	あいつ			kẻ đó, hắn
20	感じ	CẢM	かんじ	Tri giác, cảm giác, cảm nhận
21	多く（の）	ĐA	おおく（の）	Nhiều, đa số ~
22	場面	TRƯỜNG DIỆN	ばめん	Ngữ cảnh, tình trạng
23	観察	QUAN SÁT	かんさつ	Quan sát
24	表	BIỂU	ひょう	Bảng biểu
25	男女	NAM NỮ	だんじょ	Nam nữ
26	俺	YÊM	おれ	*Tôi* (nam giới) xưng hô suồng sã hơn ぼく
27	この辺に	BIÊN	このへんに	Xung quanh, khu vực này
28	（～に～を）おごる			Chiêu đãi
29	随分	TÙY PHÂN	ずいぶん	tương đối, khá là
30	文字	VĂN TỰ	もじ	Chữ cái, văn tự
31	恋人	LUYẾN NHÂN	こいびと	Người yêu
32	例	LỆ	れい	Ví dụ
33	表現	BIỂU HIỆN	ひょうげん	Biểu hiện, diễn tả
34	省略	TỈNH LƯỢC	しょうりゃく	Giản lược, lược bỏ
35	短縮形	ĐOẢN SÚC HÌNH	たんしゅくけい	Giản lược, rút gọn
36	最後	TỐI HẬU	さいご	Cuối cùng
37	連絡	LIÊN LẠC	れんらく	Liên lạc

38	はっきり			Rõ ràng
39	(～を～に)誘う	DỤ	さそう	Mời
40	（～を）断る	ĐOẠN	ことわる	Từ chối
41	都合が悪い	ĐÔ HỢP ÁC	つごうがわるい	Tình trạng xấu
42	気分	KHÍ PHÂN	きぶん	tâm trạng, cảm giác
43	お願い	NGUYỆN	おねがい	Yêu cầu, ủng hộ
44	(～を)大切にする	ĐẠI THIẾT	たいせつにする	trân trọng, cẩn thận
45	話し言葉	THOẠI NGÔN DIỆP	はなしことば	văn nói
46	簡単（な）	GIẢN ĐƠN	かんたん（な）	Đơn giản
47	こういう			như thế này, như vậy
48	(～に）慣れる	QUÁN	なれる	quen với
49	倒置	ĐẢO TRÍ	とうち	Đảo ngược, đảo vị trí
50	理由	LÝ DO	りゆに	Lý do
51	状況	TRẠNG HUỐNG	じょうきょう	Bối cảnh, tình huống, tình trạng
52	このような			Trong tình huống này, như cách này
53	特徴	ĐẶC TRƯNG	とくちょう	Đặc trưng
54	書き言葉	THƯ NGÔN DIỆP	かきことば	văn viết
55	必要	TẤT YẾU	ひつよう	Tất yếu, cần thiết
56	携帯(電話)	HUỀ ĐỚI ĐIỆN THOẠI	けいたい(でんわ)	Điện thoại di động
57	普通	PHỔ THÔNG	ふつう	Thông thường
58	～体	THỂ	～たい	thể/hình thức (ngôn ngữ sử dụng)
59	論文	LUẬN VĂN	ろんぶん	Luận văn
60	興味深い	HƯNG VỊ THÂM	きょうみぶかい	Hứng thú, quan tâm sâu sắc
61	書き言葉的(な) 話し言葉的(な)	VĂN NGÔN DIỆP ĐÍCH/ THOẠI NGÔN DIỆP ĐÍCH	かきことばてき(な) はなしことばてき(な)	mang tính văn viết/ văn nói
62	（～に）合う	HỢP	あう	Hợp, vừa, đúng, chính xác
		会話 1		
1	（に～）謝る	TẠ	あやまる	Xin lỗi
2	お宅	TRẠCH	おたく	Nhà ông, bà; nhà ngài (cách nói lịch sự)
3	(に～)お世話になる	THẾ THOẠI	おせわになる	Được chăm sóc; được giúp đỡ
4	ごめんなさい			Tôi xin lỗi
5	それでは			Trong trường hợp đó, sau đó, vậy thì
6	少々	THIỂU	しょうしょう	một chút, một ít
		会話 2		
1	課長	KHÓA TRƯỞNG	かちょう	Trưởng khoa, trưởng phòng
2	急（な）	CẤP	きゅう	Gấp, khẩn cấp
3	～過ぎ	QUÁ	～すぎ	quá, hơn
4	無理（を）する	VÔ LÝ	むり（を）する	Vô lý, quá sức